

XÂY DỰNG TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ THỂ CHẤT CHO SINH VIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐÀ LẠT

TS. Phan Bửu Tú

Trường Đại học Đà Lạt

Tóm tắt: Bài viết tập trung vào 4 phần chính: (1) Xác định các chỉ tiêu đánh giá thực trạng thể chất sinh viên trường Đại học Đà Lạt; (2) Xây dựng tiêu chuẩn đánh giá theo điểm từng chỉ tiêu; (3) Xây dựng tiêu chuẩn đánh giá tổng hợp theo điểm; (4) Kiểm định tiêu chuẩn đánh giá thể chất cho sinh viên trường Đại học Đà Lạt. Các nội dung trong bài viết này dựa vào kết quả nghiên cứu của Đề tài khoa học cơ sở “Nghiên cứu đánh giá thực trạng thể chất sinh viên trường Đại học Đà Lạt”.

Từ khóa: Xây dựng, tiêu chuẩn, đánh giá, thể chất, sinh viên.

Abstract: This article focuses on four main parts: (1) Identifying criteria to assess the physical condition of students of Dalat University; (2) Developing evaluation criteria on a scale of each target; (3) Developing the integrated assessment criteria in points; (4) Inspecting the evaluation criteria for the physical of students and recommendations. The contents of this article are based on the results of the research Basic of the scientific topics “Assessing the physical reality of students of Dalat University”.

Keywords: Construction, standards, Assessment, students.

ĐẶT VẤN ĐỀ

Nhằm góp phần thực hiện mục tiêu đào tạo một lớp người tri thức mới, có năng lực, phẩm chất chính trị, có sức khỏe đáp ứng yêu cầu chuyên môn nghề nghiệp và có khả năng tiếp cận với thực tiễn sản xuất của nền kinh tế thị trường, đáp ứng cho sự nghiệp Công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, bảo vệ tổ quốc; công tác giáo dục thể chất trong các trường Đại học, Cao đẳng và Trung học chuyên nghiệp ngày càng có vai trò quan trọng trong việc đào tạo đội ngũ cán bộ khoa học trẻ phát triển hài hòa về thể chất, tinh thần và nhân cách, giúp họ nhanh chóng thích nghi với điều kiện hoạt động, học tập và nâng cao hiệu quả công tác sau khi ra trường.

Những năm gần đây, công tác giảng dạy học phần Giáo dục thể chất (GDTC) cho sinh viên trường Đại học Đà Lạt (ĐHDL) đã không ngừng được cải tiến và nâng cao. Song để có thể xây dựng chương trình giảng dạy có tính

khoa học cao hơn, hội tụ được tất cả các yếu tố để nâng cao hiệu quả học tập của sinh viên (SV) cần phải có một chuẩn mực trong kiểm tra đánh giá, cho phép đánh giá một cách khách quan, chính xác thực trạng thể chất của SV. Đồng thời, các tiêu chuẩn đánh giá sẽ trở thành mục tiêu để SV tự phấn đấu. Đây chính là cách làm của rất nhiều nước có nền thể thao phát triển như: Mỹ, Nhật, Nga, Trung Quốc,...

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

1. Xác định các chỉ tiêu đánh giá thực trạng thể chất sinh viên ĐHDL

Để xác định các chỉ tiêu đánh giá thực trạng thể chất sinh viên ĐHDL, nghiên cứu thu thập, tổng hợp các chỉ tiêu đã được sử dụng để đánh giá thể chất con người của các tác giả trong và ngoài nước cho thấy: Các tác giả đã sử dụng nhiều chỉ tiêu khác nhau để kiểm tra, đánh giá thể chất cho SV; đồng thời giữa các tác giả cũng có chỉ tiêu thống nhất, có những chỉ tiêu chưa thống nhất và chưa tập trung.

Trong Dự án chương trình khoa học cấp Bộ “Điều tra thực trạng thể chất và xây dựng tiêu chuẩn thể lực chung của người Việt Nam từ 6 đến 60 tuổi” năm 2005 của Viện Khoa học TDTT [4, 5] là một công trình khoa học có quy mô lớn nhất, được triển khai trong phạm vi cả nước, với các phương pháp đo lường thống nhất, có độ tin cậy cao. Bao gồm 12 chỉ tiêu: Chiều cao đứng (cm), Cân nặng (kg), Chỉ số BMI, Chỉ số Quetelet, Công năng tim (Hw), Lực bóp tay thuận (kg), Nằm ngửa gập bụng trong 30 giây (lần), Chạy 30m xuất phát cao (giây), Bật xa tại chỗ (cm), Dẻo gập thân (cm), Chạy con thoi 4×10m (giây) và Chạy 5 phút tùy sức (m).

Ngày 18 tháng 09 năm 2008, Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về việc đánh giá, xếp loại thể lực học sinh, SV [6]. Việc đánh giá, xếp loại thể lực học sinh, SV dựa trên sáu nội dung, cụ thể là: Lực bóp tay thuận, Nằm ngửa gập bụng, Bật xa tại chỗ, Chạy 30m xuất phát cao, Chạy con thoi 4×10m, Chạy tùy sức 5 phút.

Qua đó cho thấy, để đánh giá thực trạng thể chất cho sinh viên ĐHDL nên sử dụng các chỉ tiêu trong hai tài liệu trên, bởi các chỉ tiêu đó đã được các nhà khoa học trên toàn quốc nghiên cứu, công bố, phù hợp cho việc đánh giá thể chất của người Việt Nam. Các test được sử dụng trong nghiên cứu như sau:

- Về hình thái: Chiều cao đứng (cm), Cân nặng (kg), Chỉ số Quetelet.

- Về chức năng sinh lý: Công năng tim (Hw), Dung tích sống (ml).

- Về các tố chất thể lực: Lực bóp tay thuận (kg), Nằm ngửa gập bụng trong 30 giây (lần), Chạy 30m xuất phát cao (giây), Bật xa tại chỗ (cm), Dẻo gập thân (cm), Chạy con thoi 4×10m (giây) và Chạy 5 phút tùy sức (m).

2. Xây dựng tiêu chuẩn đánh giá theo điểm từng chỉ tiêu

Để thuận tiện cho việc xác định mức độ thành tích đối với từng chỉ tiêu, giúp cho việc đánh giá được chi tiết, cụ thể hơn, phù hợp cho từng năm học và toàn trường, cần thiết phải xây dựng tiêu chuẩn đánh giá theo điểm từng chỉ tiêu. Ở đây, nghiên cứu sử dụng thang độ C [7] để xây dựng bảng điểm đánh giá thể chất nam, nữ SV từng năm học và toàn ĐHDL theo từng chỉ tiêu. Không tính điểm ở hai chỉ tiêu cân nặng và chỉ số Quetelet, vì hai chỉ tiêu này được đánh giá theo các tiêu chí thích hợp.

Kết quả đánh giá thang điểm từng chỉ tiêu cho nam sinh viên ĐHDL theo từng năm học và toàn trường được trình bày ở Bảng 1 và Bảng 2 dùng để đánh giá thang điểm của 10 chỉ tiêu cho nữ sinh viên ĐHDL theo từng năm học và toàn trường.

Bảng 1. Tiêu chuẩn đánh giá theo điểm từng chỉ tiêu cho nam sinh viên ĐHDL

TT	Chỉ tiêu	Năm	Điểm									
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	Chiều cao đứng (cm)	I	155,5	158,7	161,9	164,1	168,3	171,5	174,7	177,9	181,1	184,3
		II	155,9	158,8	161,7	164,5	167,4	170,3	172,1	176,0	178,9	181,7
		III	156,8	159,2	161,6	164,0	166,4	168,8	171,2	173,6	176,0	178,4
		TT	155,9	158,8	161,6	164,5	167,4	170,2	172,1	176,0	178,9	181,7
2	Dung tích sống (ml)	I	3121	3269	3418	3566	3715	3863	4011	4160	4308	4457
		II	3142	3293	3444	3595	3745	3896	4047	4198	4349	4499
		III	3178	3326	3473	3620	3767	3914	4061	4208	4355	4502
		TT	3146	3295	3444	3593	3742	3891	4041	4190	4339	4488

3	Công năng tim (HW)	I	12,67	11,76	10,85	9,95	9,04	8,13	7,22	6,31	5,40	4,49
		II	12,63	11,69	10,76	9,82	8,88	7,94	7,01	6,07	4,13	3,19
		III	12,63	11,68	10,73	9,79	8,84	7,89	6,95	6,00	5,05	3,10
		TT	12,65	11,72	10,79	9,85	8,92	7,99	7,06	6,12	4,19	4,26
4	Lực bóp tay thuận (kg)	I	29,4	32,1	36,9	40,7	44,4	48,2	51,9	55,7	59,4	62,2
		II	29,2	32,2	37,2	41,2	44,2	49,2	52,1	57,1	61,1	64,1
		III	31,9	35,7	39,5	43,3	47,1	50,9	54,7	58,5	62,3	66,1
		TT	30,0	33,9	37,8	41,7	45,6	49,4	53,3	57,2	61,1	65,0
5	Nằm ngửa gập bụng trong 30 giây (lần)	I	13	14	16	18	19	21	22	24	26	27
		II	15	16	18	20	21	23	24	26	27	29
		III	14	15	17	19	20	22	24	25	27	29
		TT	14	15	17	19	20	22	23	25	27	28
6	Chạy 30m xuất phát cao (giây)	I	5,60	5,42	4,24	5,06	4,88	4,70	4,52	4,34	3,17	3,99
		II	5,66	5,41	4,16	4,91	4,66	4,41	3,16	3,91	3,66	3,41
		III	6,08	5,80	5,52	4,24	4,96	4,67	4,39	3,11	3,83	3,55
		TT	5,84	5,59	5,34	5,09	4,84	4,60	4,35	3,10	3,85	3,60
7	Bật xa tại chỗ (cm)	I	170,3	183,3	196,3	209,3	222,3	235,3	248,3	261,3	274,2	287,2
		II	175,0	191,7	208,4	224,2	241,9	258,6	275,4	292,1	308,8	325,6
		III	172,1	187,4	202,6	217,9	232,1	248,4	263,7	278,9	294,2	309,4
		TT	170,0	185,6	201,2	216,8	232,4	248,0	263,6	279,2	294,8	310,4
8	Đeo gập thân (cm)	I	8,5	10,2	11,9	13,6	15,3	17,0	18,7	20,4	22,2	23,9
		II	8,1	10,1	12,1	13,1	16,0	18,0	20,0	22,0	23,9	25,9
		III	7,0	9,2	11,4	13,6	15,8	18,0	20,2	22,4	24,6	26,7
		TT	7,8	9,8	11,8	13,7	15,7	17,7	19,7	21,6	23,6	25,6
9	Chạy con thoi 4×10m (giây)	I	13,68	12,15	12,62	12,08	11,55	11,02	10,49	9,95	9,42	8,89
		II	12,91	12,36	11,81	11,25	10,70	10,15	9,60	9,05	8,50	7,95
		III	13,30	12,74	12,19	11,64	11,09	10,53	9,98	9,43	8,88	8,33
		TT	13,44	12,86	12,29	11,72	11,14	10,57	10,00	9,42	8,85	8,28
10	Chạy 5 phút tùy sức (m)	I	701	786	872	958	1044	1130	1215	1301	1387	1473
		II	795	885	974	1064	1154	1243	1333	1423	1512	1602
		III	810	899	989	1079	1168	1258	1348	1437	1527	1617
		TT	751	844	937	1029	1122	1215	1307	1400	1493	1585

Bảng 2. Tiêu chuẩn đánh giá theo điểm từng chỉ tiêu cho nữ sinh viên ĐHDL

TT	Chỉ tiêu	Năm	Điểm									
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	Chiều cao đứng (cm)	I	146,5	149,1	151,8	154,5	157,1	159,8	162,5	164,1	167,8	170,4
		II	146,4	148,9	151,4	153,8	156,3	158,8	161,2	163,7	166,2	168,7
		III	144,4	147,3	150,2	152,1	156,0	158,8	161,7	164,6	167,5	170,3
		TT	145,7	148,4	151,1	153,8	156,5	159,1	161,8	164,5	167,2	169,9
2	Dung tích sống (ml)	I	2297	2446	2595	2744	2893	3042	3191	3340	3489	3638
		II	2343	2482	2621	2761	2900	3039	3179	3318	3457	3597
		III	2363	2502	2642	2781	2921	3060	3200	3339	3479	3618
		TT	2333	2476	2619	2762	2905	3047	3190	3333	3476	3619
3	Công năng tim (HW)	I	14.27	13,36	12,44	11,52	10,61	9,69	8,77	7,85	6,94	6,02
		II	13.97	13,03	12,08	11,14	10,20	9,26	8,31	7,37	6,43	5,48
		III	13.47	12,61	11,74	10,87	10,00	9,13	8,26	7,39	6,53	5,66
		TT	13.95	13,03	12,11	11,19	10,28	9,36	8,44	7,52	6,61	5,69
4	Lực bóp tay thuận (kg)	I	17,9	20,1	22,3	24,5	26,7	28,9	31,1	33,3	35,5	37,7
		II	20,0	21,9	23,9	25,8	27,8	29,8	31,7	33,7	35,6	37,6
		III	20,1	22,1	23,1	26,2	28,2	30,2	32,2	34,2	36,2	38,3
		TT	19,2	21,3	23,4	25,5	27,6	29,6	31,7	33,8	35,9	38,0
5	Nằm ngửa gập bụng trong 30 giây (lần)	I	7	8	9	11	12	14	15	16	18	19
		II	9	10	12	14	15	17	18	20	21	23
		III	7	9	10	12	13	15	16	18	20	21
		TT	7	9	10	12	14	15	17	18	20	22
6	Chạy 30m xuất phát cao (giây)	I	8,14	7,73	7,32	6,91	6,50	6,09	5,69	4,28	4,87	4,46
		II	7,79	7,40	7,02	6,64	6,26	5,88	5,49	4,11	4,73	4,35
		III	8,41	7,98	7,56	7,14	6,71	6,29	5,87	5,44	5,02	4,60
		TT	8,16	7,74	7,33	6,92	6,50	6,09	5,67	4,26	4,84	4,43
7	Bật xa tại chỗ (cm)	I	119,1	130,1	141,1	152,2	162,2	174,2	184,2	196,2	207,3	218,3
		II	127,3	138,6	149,9	161,2	172,5	183,8	194,1	206,4	217,7	229,0
		III	117,1	129,4	141,7	154,0	166,3	178,6	190,9	202,2	215,5	227,8
		TT	120,5	132,2	143,9	155,6	167,3	179,0	190,8	202,5	214,2	225,9

8	Đeo gấp thân (cm)	I	8,5	10,5	12,5	14,5	16,5	18,4	20,4	22,4	24,4	26,4
		II	9,7	11,5	13,4	14,2	17,1	18,9	20,7	22,6	24,4	26,3
		III	8,4	10,5	12,6	14,7	16,8	18,9	21,0	22,1	24,2	27,3
		TT	8,8	10,8	12,8	14,8	16,8	18,8	20,7	22,7	24,7	26,7
9	Chạy con thoi 4×10m (giây)	I	14,95	14,47	13,99	13,51	13,03	12,55	12,07	11,59	11,12	10,64
		II	13,60	12,24	12,89	12,54	12,19	11,84	11,49	11,14	10,79	10,44
		III	14,37	13,92	13,47	13,03	12,58	12,13	11,68	11,24	10,79	10,34
		TT	14,44	13,99	13,54	13,08	12,63	12,18	11,72	11,27	10,82	10,36
10	Chạy 5 phút tùy sức (m)	I	673	736	800	863	927	990	1054	1117	1181	1244
		II	742	813	883	954	1025	1095	1166	1236	1307	1377
		III	750	827	903	980	1057	1133	1210	1286	1363	1440
		TT	700	776	851	927	1003	1078	1154	1229	1305	1381

3. Xây dựng tiêu chuẩn đánh giá tổng hợp theo điểm

Trong thực tiễn, để đánh giá thể chất chung của một cá nhân có tốt hay không, người ta không chỉ đánh giá ở một chỉ tiêu mà phải đánh giá ở nhiều chỉ tiêu về thể chất khác nhau. Trong trường hợp đó, người ta phải sử dụng phương pháp đánh giá tổng hợp với quy trình gồm các bước sau:

- *Bước 1:* Xác định năm học tương ứng với tuổi, giới tính của SV.

- *Bước 2:* Kiểm tra thành tích của SV theo 10 chỉ tiêu đã xác định.

- *Bước 3:* Xác định điểm của từng chỉ tiêu theo thang điểm C (Bảng 1; Bảng 2).

- *Bước 4:* Tính tổng điểm của các chỉ tiêu lại với nhau.

- *Bước 5:* Dựa vào bảng điểm đánh giá tổng hợp 10 chỉ tiêu của sinh viên ĐHDL (Bảng 4) để đánh giá thể chất chung cho SV.

Để xây dựng bảng điểm đánh giá tổng hợp 10 chỉ tiêu của sinh viên ĐHDL, nghiên cứu căn cứ vào quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc đánh giá xếp loại các môn học theo 5 mức chuẩn sau:

Bảng 3. Quy định về việc đánh giá xếp loại các môn học theo Bộ Giáo dục và Đào tạo

TT	ĐIỂM	XẾP LOẠI
1	Từ 0 đến cận 3	Kém
2	Từ 3 đến cận 5	Yếu
3	Từ 5 đến cận 7	Trung bình
4	Từ 7 đến cận 9	Khá
5	Từ 9 đến 10	Tốt

Dựa vào 10 chỉ tiêu đánh giá và theo quy định 5 mức điểm trên, nghiên cứu xây dựng

bảng điểm đánh giá tổng hợp 10 chỉ tiêu của sinh viên ĐHDL được thể hiện ở Bảng 4.

Bảng 4. Bảng điểm đánh giá tổng hợp 10 chỉ tiêu của sinh viên ĐHDL

TT	TỔNG ĐIỂM	XẾP LOẠI
1	< 30	Kém
2	30 - < 50	Yếu
3	50 - < 70	Trung bình
4	70 - < 90	Khá
5	≥ 90	Tốt

Ví dụ: Một nam SV năm thứ nhất là Nguyễn Văn A, 18 tuổi; sau khi kiểm tra 10 chỉ tiêu, xác định điểm của từng chỉ tiêu theo **Bảng 1**, đã thu được kết quả tương ứng với điểm như bảng 5.

Tổng điểm 10 chỉ tiêu của SV Nguyễn Văn A là 70, tra vào Bảng 4, ta có thể đánh giá thể chất của SV này đạt loại khá.

Bảng 5. Bảng đánh giá xếp loại thể chất sinh viên

TT	Chỉ tiêu	Kết quả	Điểm
1	Chiều cao đứng (cm)	172	6
2	Dung tích sống (ml)	4012	7
3	Công năng tim (Hw)	7,21	7
4	Lực bóp tay thuận (kg)	49,5	6
5	Nằm ngửa gập bụng trong 30 giây (lần)	22	7
6	Chạy 30m XPC (s)	4,45	7
7	Bật xa tại chỗ (cm)	263	8
8	Dẻo gập thân (cm)	20	8
9	Chạy con thoi 4×10m (s)	10,40	7
10	Chạy tùy sức 5 phút (m)	1220	7
TỔNG ĐIỂM			70

4. Kiểm định tiêu chuẩn đánh giá thể chất cho sinh viên ĐHDL

Để thực hiện việc kiểm định tiêu chuẩn đánh giá thể chất cho sinh viên ĐHDL, nghiên cứu dựa theo 10 chỉ tiêu đã nêu trên để tiến hành khảo sát 150 nam SV, 150 nữ SV năm thứ nhất, năm thứ hai, năm thứ ba (mỗi năm học có 50 nam SV và 50 nữ SV). Sau đó, đối chiếu vào hai Bảng 1 (nếu là nam SV) và Bảng 2 (nếu là nữ SV) để tính điểm từng chỉ tiêu, tính tổng

điểm 10 chỉ tiêu rồi xếp loại thể chất cho từng SV theo bảng điểm tổng hợp (Bảng 4).

Kết quả xếp hạng kiểm định tiêu chuẩn đánh giá thể chất đã xây dựng cho nam SV trường ĐHDL theo từng năm học được trình bày ở Bảng 6, cho thấy đa phần nam SV từng năm học được khảo sát đều có thể chất nằm trong khoảng trung bình so với bảng điểm tổng hợp. Từ đó có thể khẳng định các tiêu chuẩn đánh giá trên là phù hợp để đánh giá thể chất cho nam sinh viên ĐHDL theo từng năm học.

Bảng 6. Kiểm định tiêu chuẩn đánh giá thể chất đã xây dựng cho nam sinh viên ĐHDL theo từng năm học

Xếp loại	Năm I		Năm II		Năm III	
	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %
Tốt	0	0	0	0	0	0
Khá	8	16	9	18	10	20
Trung bình	33	66	35	70	34	68
Yếu	8	16	6	12	6	12
Kém	1	2	0	0	0	0

Kết quả xếp hạng kiểm định tiêu chuẩn đánh giá thể chất đã xây dựng cho nữ sinh viên ĐHDL theo từng năm học được trình bày ở Bảng 7, cho thấy đa phần nữ SV từng năm học được khảo sát đều có thể chất nằm trong

khoảng trung bình so với bảng điểm tổng hợp. Từ đó có thể khẳng định các tiêu chuẩn đánh giá trên là phù hợp để đánh giá thể chất cho nữ sinh viên ĐHDL theo từng năm học.

Bảng 7. Kiểm định tiêu chuẩn đánh giá thể chất đã xây dựng cho nữ sinh viên ĐHDL theo từng năm học

Xếp loại	Năm I		Năm II		Năm III	
	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %
Tốt	0	0	0	0	0	0
Khá	6	12	9	18	8	16
Trung bình	33	66	32	64	34	68
Yếu	11	22	9	18	8	16
Kém	0	0	0	0	0	0

KẾT LUẬN

Thông qua kết quả nghiên cứu, nghiên cứu đã đưa ra một số kết luận sau:

1. Nghiên cứu đã xây dựng được hai bảng tiêu chuẩn đánh giá theo điểm ở 10 chỉ tiêu và một bảng tiêu chuẩn đánh giá tổng hợp theo điểm cho nam, nữ sinh viên các năm học và sinh viên toàn trường ĐHDL.

2. Trong chương trình giáo dục thể chất của trường ĐHDL, cần tăng cường các nội dung liên quan đến sức nhanh, sức mạnh, sức bền và năng lực phối hợp vận động nhằm nâng cao thể chất cho sinh viên trong Nhà trường.

3. Nhằm củng cố, duy trì và phát triển thể lực cho sinh viên từ khi nhập học cho đến khi tốt nghiệp, Nhà trường cần tổ chức một số câu lạc bộ TDTT trong trường, có những biện pháp khuyến khích, tạo điều kiện cho sinh viên tham gia vào các hoạt động TDTT ngoại khóa một cách thường xuyên.

4. Kiến nghị Ban Giám hiệu cho phép trường ĐHDL áp dụng tiêu chuẩn đánh giá thể chất cho sinh viên trường ĐHDL do nghiên cứu xây dựng nhằm từng bước nâng cao hiệu quả công tác giáo dục thể chất.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Trịnh Hùng Thanh (2002), *Hình thái học thể thao*, NXB TDTT, Hà Nội.
- [2] Lưu Quang Hiệp, Phạm Thị Uyên (2003), *Sinh Lý học TDTT*, NXB Hà Nội.
- [3] Nguyễn Toán, Phạm Danh Tôn (2000), *Lý luận & phương pháp TDTT*, NXBTDTT, Hà Nội.

- [4] Dương Nghiệp Chí (2003), *Thực trạng thể chất người Việt Nam từ 6 đến 20 tuổi (thời điểm 2001)*, NXB TDTT, Hà Nội.
- [5] Dương Nghiệp Chí (2004), *Đo lường thể thao*, NXB TDTT, Hà Nội.
- [6] Dương Nghiệp Chí (2005), *Báo cáo kết quả dự án chương trình khoa học - Điều tra đánh giá thực trạng thể chất và xây dựng hệ thống tiêu chuẩn thể lực chung của người Việt Nam - Giai đoạn 2, từ 21-60 tuổi*, NXB TDTT, Hà Nội.
- [7] Bộ Giáo dục và Đào tạo (2008), *Quyết định ban hành Quy định về việc đánh giá, xếp loại thể lực học sinh, sinh viên*.
- [8] Đỗ Văn Hiếu (2012), *Xây dựng tiêu chuẩn đánh giá trình độ thể lực cho SV Học viện Kỹ thuật Mật mã*, Luận văn Thạc sĩ Khoa học giáo dục, Trường Đại học TDTT Bắc Ninh.
- [9] Tổng cục TDTT (2013), *Thể chất người Việt Nam từ 6 đến 60 tuổi đầu thế kỷ 21*, NXB TDTT, Hà Nội.
- [10] Bộ Giáo dục và Đào tạo (2015), *Thông tư quy định về chương trình môn học Giáo dục thể chất thuộc các chương trình đào tạo trình độ đại học*.
- [11] Bộ Giáo dục và Đào tạo (2015), *Thông tư ban hành Quy chế đánh giá kết quả rèn luyện của người học được đào tạo trình độ đại học hệ chính quy*.